

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 03HN/2015-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 09/11/2015 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT3HN/15-14/L18 ngày 09/11/2015.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.085.615.948.338	1.204.135.013.738
I- Tiền	110	5.1	115.515.440.519	77.125.421.925
1. Tiền	111		78.263.877.479	75.003.606.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.251.563.040	2.121.815.772
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.224.870.528	770.568.887.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	489.864.553.439	657.390.413.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.252.978.889	64.240.630.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	85.547.833.984	85.528.294.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.440.495.784)	(36.590.450.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	361.381.937.283	345.924.094.755
1. Hàng tồn kho	141		361.381.937.283	345.924.094.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.493.700.008	10.516.609.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	932.019.963	815.174.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.773.808.611	8.670.332.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		787.871.434	1.031.101.864
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		311.781.405.155	221.687.658.610
I Các khoản phải thu dài hạn	210		101.836.299.088	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	81.360.876.068	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.824.507.473	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.650.915.547	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		116.222.526.137	100.113.466.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	114.161.824.759	97.825.082.974
- Nguyên giá	222		266.298.907.757	236.212.018.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.137.082.998)	(138.386.935.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.060.701.378	2.288.383.062
- Nguyên giá	228		2.548.201.378	2.738.383.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.500.000)	(450.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		37.114.501.248	35.141.993.728
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	37.114.501.248	35.141.993.728
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.300.000.000	56.916.522.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.300.000.000	56.916.522.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		39.308.078.682	29.515.676.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.096.703.188	16.096.539.587
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.192.048.808	5.192.048.808
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	205.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	7.019.326.686	8.022.087.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.397.397.353.493	1.425.822.672.348

NGUỒN VỐN

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.195.899.421.908	1.229.778.994.210
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.097.537.551.449	1.186.851.069.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	467.636.762.385	478.119.963.851
2. Người mua trả tiền trước	312		179.958.664.628	117.601.631.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	8.895.164.997	16.670.823.242
4. Phải trả người lao động	314		37.940.196.417	81.175.551.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	16.822.867.975	7.839.412.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.000.982.404	1.897.381.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.988.817.455	53.819.898.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	300.693.327.824	376.218.499.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	57.156.312.677	40.387.908.795

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.444.454.687	13.119.999.183
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		98.361.870.459	42.927.924.615
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11	37.590.504.374	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.232.298.910	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.027.187.203	
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	160.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	30.713.319.417	16.595.775.132
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	23.638.560.555	26.172.149.483
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 v+ 430)	400		201.497.931.585	196.043.678.138
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	201.497.931.585	196.043.678.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.584.788.185	31.301.705.156
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.091.494.258	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.699.462	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.873.794.796	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		71.535.640.960	65.354.450.131
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.397.397.353.493	1.425.822.672.348

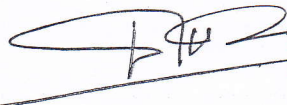
Ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái



Tổng Giám đốc


Th.S: Đặng Văn Giang

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	317.548.206.694	331.337.152.296	877.543.278.597	751.944.066.383
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	317.548.206.694	331.337.152.296	877.543.278.597	751.944.066.383
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	295.552.069.904	311.369.323.093	827.709.263.252	697.167.268.346
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.996.136.790	19.967.829.203	49.834.015.345	54.776.798.037
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.394.637.576	(1.049.023.548)	16.651.360.933	2.955.053.330
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	6.516.288.788	6.033.530.288	20.003.451.100	21.334.513.458
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.113.143.040	6.021.601.783	17.752.386.745	21.308.982.472
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.140.078.553	11.711.908.352	30.486.141.592	33.252.478.971
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.734.407.025	1.173.367.015	15.995.783.586	3.144.858.938
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	3.191.086.065	3.215.108.123	6.126.843.060	7.229.780.855
13.	Chi phí khác	32	VI.5	6.000.914	223.247.093	2.608.169.692	434.168.176
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.185.085.151	2.991.861.030	3.518.673.368	6.795.612.679
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	9.919.492.176	4.165.228.045	19.514.456.954	9.940.471.617
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.442.097.723	1.329.459.574	4.634.905.126	3.143.255.855
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(154.000.000)			
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.631.394.453	2.835.768.471	14.879.551.828	6.797.215.762
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.499.106.603	809.735.367	7.670.455.664	1.511.273.018
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		4.132.287.850	2.026.033.104	7.209.096.164	5.285.942.744
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		648	150	1.420	280
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2015

Đơn vị tính : VNĐ


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.120.090.778.710	890.561.055.938
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(828.799.566.911)	(686.250.535.232)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(206.413.799.860)	(185.642.250.371)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.685.986.924)	(25.771.779.079)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.210.098.714)	(11.243.468.086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.214.401.160	39.639.712.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.868.121.540)	(31.623.007.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.327.605.921	(10.330.272.381)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(2.065.601.600)	(9.849.235.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.505.123.264	93.030.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			(1.543.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.215.677.400
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.737.500.000)	(724.847.549)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		12.521.600.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.411.204.812	3.455.432.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.634.826.476	(5.353.442.488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.250.000.000	311.700.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		618.553.274.605	581.349.579.116
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(676.943.316.019)	(550.391.842.078)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.433.890.497)	(11.125.325.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.574.931.911)	20.144.111.164
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		38.387.500.486	4.460.396.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.125.421.925	58.499.431.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.518.108	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		115.515.440.519	62.959.827.656

Ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 - Năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp

dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.549.818.013	1.053.036.886
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	76.714.059.466	73.950.569.267
- Các khoản tương đương tiền	37.251.563.040	2.121.815.772
Cộng	115.515.440.519	77.125.421.925

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
	17.300.000.000	17.300.000.000		56.916.522.810	56.916.522.810	
	17.300.000.000	17.300.000.000		56.916.522.810	56.916.522.810	

	Cuối kỳ	Đầu năm
	489.864.553.439	657.390.413.583
	137.571.323.537	129.464.165.975
	91.389.343.537	95.553.444.975
	46.181.980.000	33.910.721.000
	352.293.229.902	527.926.247.608

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Công ty cổ phần Thủy điện Bắc Hà
 - + BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Công ty CP CN tàu thủy Nam triều - Tổng công ty tàu thủy Việt nam
 - + Công ty CP công nghiệp tàu thủy Hải dương
 - + Công ty TNHH Đức Cường

- Các khoản phải thu khách hàng khác

- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel
- Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	85.547.833.984	85.528.294.464
	19.007.024.457	19.007.024.457
	5.640.900.732	5.640.900.732
	25.158.627.150	25.158.627.150
	5.664.230.000	5.664.230.000
	30.077.051.645	30.057.512.125

1.650.915.547

1.650.915.547

*** Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi 38.063.622.755
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận d. thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể /hồi	Giá gốc	Giá trị có thể /hồi	
Cộng	38.063.622.755	1.623.126.971	38.212.964.271	1.623.126.971	- TCT TTT Nam triệu - Dự án thép yên bái - Dự án thép cũ long - C.Ty CP gang thép vạn lợi - Các đối tượng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
5. Hàng tồn kho					
- Hàng đang đi trên đường	9.105.304.896		5.499.284.695		
- Nguyên liệu, vật liệu	108.780.161		33.192.467		
- Công cụ, dụng cụ	332.252.344.326		318.236.738.919		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
- Thành phẩm	19.915.507.900		22.154.878.674		
- Hàng gửi bán	361.381.937.283		345.924.094.755		
Cộng					

6. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	37.114.501.248	37.114.501.248	35.141.993.728	35.141.993.728
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
- Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	22.620.961.445	22.620.961.445	21.672.404.077	21.672.404.077
- Các hạng mục công trình khác	13.727.965.258	13.727.965.258	12.704.015.106	12.704.015.106

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.849.663.378	117.414.537.988	75.070.511.854	877.305.559		236.212.018.779
Tăng trong năm	7.994.062.687	17.748.287.518	8.367.602.410	31.818.181	-	34.141.770.796
- Mua sắm trong năm		17.748.287.518	8.367.602.410	31.818.181		26.147.708.109
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.994.062.687					7.994.062.687
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	3.636.363.636	372.018.182	46.500.000	-	4.054.881.818
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3.636.363.636	372.018.182	46.500.000		4.054.881.818
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.843.726.065	131.526.461.870	83.066.096.082	862.623.740	-	266.298.907.757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.139.573.417	73.501.255.652	52.197.468.469	548.638.267		138.386.935.805
- Khấu hao trong năm	1.411.489.860	8.736.393.315	5.644.767.779	115.581.736		15.908.232.690
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.881.313.131	230.272.366	46.500.000		2.158.085.497
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13.551.063.277	80.356.335.836	57.611.963.882	617.720.003	-	152.137.082.998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.710.089.961	43.913.282.336	22.873.043.385	328.667.292	-	97.825.082.974
- Tại ngày cuối kỳ	37.292.662.788	51.170.126.034	25.454.132.200	244.903.737	-	114.161.824.759

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	932.019.963	815.174.312
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	932.019.963	815.174.312
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	27.096.703.188	16.096.539.587
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.096.703.188	16.096.539.587
- Các khoản khác		

09. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	300.693.327.824	300.693.327.824	588.811.438.087	664.336.609.284	376.218.499.021	376.218.499.021
- Ngân hàng công thương Hải dương	24.982.767.985	24.982.767.985	27.292.863.385	24.979.202.722	22.669.107.322	22.669.107.322
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	178.944.207.607	178.944.207.607	370.576.683.811	401.936.822.167	210.304.345.963	210.304.345.963
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	-	-	-	29.937.476.546	29.937.476.546	29.937.476.546
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	68.921.611.179	68.921.611.179	130.229.466.539	116.021.012.200	54.713.156.840	54.713.156.840
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	2.470.400.000	2.470.400.000	52.853.054.860	64.142.494.963	13.759.840.103	13.759.840.103
- Vay đối tượng khác	25.374.341.053	25.374.341.053	7.859.369.492	27.319.600.686	44.834.572.247	44.834.572.247
b) Vay dài hạn	30.713.319.417	30.713.319.417	19.244.036.518	5.126.492.233	16.595.775.132	16.595.775.132
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	8.373.524.500	8.373.524.500	744.036.518	1.255.912.650	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	445.794.917	445.794.917	-	722.767.583	1.168.562.500	1.168.562.500
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	2.800.000.000	2.800.000.000	-	1.200.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay đối tượng khác	19.094.000.000	19.094.000.000	18.500.000.000	1.947.812.000	2.541.812.000	2.541.812.000

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT

Giá trị phân bổ trong năm

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
8.022.087.641	9.359.102.247
1.002.760.955	1.337.014.606
7.019.326.686	8.022.087.641

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị	Giá trị
467.636.762.385	478.119.963.851
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
467.636.762.385	478.119.963.851

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả + Công ty CP thiết bị công nghiệp Makteel
- Phải trả cho các đối tượng khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

37.590.504.374	37.590.504.374
21.305.828.486	21.305.828.486
16.284.675.888	16.284.675.888

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế Tài nguyên
- Các loại thuế khác

Trong năm		
Đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp
16.670.823.242	33.211.577.598	40.987.235.843
12.329.843.321	27.462.916.261	35.970.337.502
4.098.785.901	4.452.901.324	3.637.199.447
242.194.020	838.736.023	922.675.194
	-	-
	457.023.990	457.023.700

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa

9.701.434.861	77.243.407.174	81.103.652.358
8.670.332.997	76.819.139.465	80.922.615.079
1.003.397.187	332.341.798	69.544.676
27.704.677	91.925.911	111.492.603
	-	-
	457.023.990	457.023.700

13.561.680.045	12.773.808.611	740.600.065
47.271.369	47.271.369	

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí phải trả	16.822.867.975	7.839.412.634
a) Ngắn hạn	408.810.547	576.611.937
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1.747.451.400	6.447.823.521
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn	14.666.606.028	814.977.176
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
14. Phải trả khác	13.988.817.455	53.819.898.110

a) Ngắn hạn	841.422.829	1.204.723.338
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.243.874.721	1.191.918.753
- Kinh phí công đoàn	252.321.177	365.857.506
- Bảo hiểm xã hội	110.173.015	155.868.779
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.541.025.713	50.901.529.734

b) Dài hạn	160.000.000	160.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	160.000.000	160.000.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
15. Dự phòng phải trả	57.156.312.677	40.387.908.795

a) Ngắn hạn	57.156.312.677	40.387.908.795
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	57.156.312.677	39.733.545.795
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		654.363.000

23.638.560.555

26.172.149.483

23.638.560.555

26.172.149.483

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

5.192.048.808

Đầu năm

5.192.048.808

5.192.048.808

5.192.048.808

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	21.766.298.224	7.771.160.500	11.594.872.829	53.155.876.372	183.574.216.107
Tăng trong năm	-	-	1.460.705.165	303.541.267	10.047.866.854	12.198.573.759	24.010.687.045
- Tăng vốn trong năm trước						9.800.000.000	9.800.000.000
- Trích quỹ năm trước			1.460.705.165	303.541.267	10.047.866.854	1.663.514.477	1.764.246.432
- Lãi trong năm trước						735.059.282	11.711.381.331
- Tăng khác						-	735.059.282
Giảm trong năm					11.541.225.014	-	11.541.225.014
- Trích quỹ					3.592.483.258		3.592.483.258
- Trả cổ tức					7.290.000.000		7.290.000.000
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					658.741.756		658.741.756
Số dư tại ngày 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	23.227.003.389	8.074.701.767	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Số dư 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	23.227.003.389	8.074.701.767	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	9.439.032.051	-	7.670.455.664	6.181.190.829	15.215.976.777
- Trích quỹ			1.174.977.841			608.155.724	1.783.133.565
- Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT			8.074.701.767				
- Lãi trong năm nay					7.670.455.664		7.670.455.664
- Tăng trong năm			189.352.443			5.573.035.105	5.762.387.548
Giảm trong năm	-	-	81.247.255	8.074.701.767	9.680.476.075	-	9.761.723.330
- Trích quỹ					2.340.116.613		2.340.116.613
- Trả cổ tức					6.750.000.000		6.750.000.000
- Lỗ trong năm							
- Chuyển số dư quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT				8.074.701.767			
- Giảm khác			81.247.255		590.359.462		671.606.717
Số dư 30/09/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.584.788.185	-	8.091.494.258	71.535.640.960	201.497.931.585

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Cuối kỳ	Đầu năm
10.125.000.000	10.125.000.000
43.875.000.000	43.875.000.000
54.000.000.000	54.000.000.000
Cuối kỳ	Năm trước

54.000.000.000	54.000.000.000
54.000.000.000	54.000.000.000
6.750.000.000	7.290.000.000
Cuối kỳ	Đầu năm

5.400.000	5.400.000
5.400.000	5.400.000
5.400.000	5.400.000

32.584.788.185	31.301.705.156
32.584.788.185	23.227.003.389

8.074.701.767

Năm nay Năm trước

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

2.723.916.538 2.723.916.538

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
--	--	--

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hoạt động BĐS

Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

71.728.646.352
795.191.768.786
7.000.027.500
3.622.835.959
877.543.278.597

751.944.066.383

751.944.066.383

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp

Giá vốn hoạt động xây dựng

Giá vốn hoạt động BĐS

Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015 VNĐ

68.661.874.285
749.104.159.770
6.289.409.325
3.653.819.872
827.709.263.252

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2014
đến 30/09/2014 VNĐ

20.002.463.698
636.469.936.141
40.694.868.507
697.167.268.346

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.010.370.179	632.408.091
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu	13.227.277.190	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.518.108	2.028.865.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.411.195.456	293.780.181
Doanh thu tài chính khác		2.955.053.330
Cộng :	16.651.360.933	

b/ Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	17.752.386.745	21.308.982.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.251.064.355	25.530.986
Chi phí hoạt động tài chính khác	20.003.451.100	21.334.513.458
Cộng :		

4. Thu nhập khác

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.558.266.435	112.336.364
Hoàn nhập các khoản dự phòng	2.866.147.279	5.627.083.887
Các khoản khác	1.702.429.346	1.490.360.604
Cộng	6.126.843.060	7.229.780.855

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	145.990.010	
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ		
Chi phí khác	2.462.179.682	434.168.176
Cộng	2.608.169.692	434.168.176

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.486.141.592	33.252.478.971
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	22.565.567.721	28.712.077.202
+ Chi phí nhân viên quản lý	17.918.943.079	15.182.826.742
+ Chi phí khấu hao		
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng		3.434.614.435
+ Chi phí dự phòng		5.766.656.514
+ Chi phí bằng tiền khác	4.646.624.642	4.327.979.511
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.920.573.871	4.540.401.769

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.439.990.639	3.143.255.855
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	194.914.487	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.634.905.126	3.143.255.855

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015 VNĐ

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2014
đến 30/09/2014 VNĐ

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương tương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

8.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	741.485.323.868	182.095.091.706	216.469.379.310	95.668.524.353	460.035.112.627	102.995.312.631	22.444.846.698	(423.796.237.700)	1.397.397.353.493
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không Phân bổ									
Tổng tài sản	741.485.323.868	182.095.091.706	216.469.379.310	95.668.524.353	460.035.112.627	102.995.312.631	22.444.846.698	(423.796.237.700)	1.397.397.353.493
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	622.647.555.784	144.454.946.176	198.548.474.323	76.697.406.115	395.229.349.490	91.822.640.156	19.455.939.250	(352.956.889.386)	1.195.899.421.908
Nợ phải trả không phân bổ									
T. nợ phải trả	622.647.555.784	144.454.946.176	198.548.474.323	76.697.406.115	395.229.349.490	91.822.640.156	19.455.939.250	(352.956.889.386)	1.195.899.421.908

8.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ				Công ty CP ĐT và XD số 18.1		Công ty CP ĐT và XD số 18.3		Công ty CP ĐT và XD số 18.5		Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CP ĐT và XD số 18.7		Điều chỉnh hợp nhất		Tổng Cộng
	259.349.126.402	188.029.638.975	160.762.992.773	147.750.004.059	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	(228.678.645.674)	877.543.278.597	
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	259.349.126.402	188.029.638.975	160.762.992.773	147.750.004.059	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	(228.678.645.674)	877.543.278.597	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Doanh thu thuần	259.349.126.402	188.029.638.975	160.762.992.773	147.750.004.059	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	(228.678.645.674)	877.543.278.597	
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	251.862.309.945	188.075.288.793	128.839.706.515	100.423.844.740	207.288.959.171	1.051.169.433	207.288.959.171	1.051.169.433	207.288.959.171	1.051.169.433	207.288.959.171	1.051.169.433	207.288.959.171	1.051.169.433	(228.678.645.674)	648.864.632.923	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	7.486.816.457	(45.649.818)	31.923.286.258	47.324.159.319	86.428.887.938	55.561.145.520	86.428.887.938	55.561.145.520	86.428.887.938	55.561.145.520	86.428.887.938	55.561.145.520	86.428.887.938	55.561.145.520	-	228.678.645.674	
Tổng doanh thu thuần	259.349.126.402	188.029.638.975	160.762.992.773	147.750.004.059	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	293.717.847.109	56.612.314.953	(228.678.645.674)	877.543.278.597	
Giá vốn hàng bán	259.024.968.479	180.793.506.127	147.570.650.756	142.926.820.402	275.513.990.084	50.557.955.445	275.513.990.084	50.557.955.445	275.513.990.084	50.557.955.445	275.513.990.084	50.557.955.445	275.513.990.084	50.557.955.445	(228.678.645.674)	827.709.263.252	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.157.923	7.236.132.848	13.192.342.017	4.823.183.657	18.203.857.025	6.054.359.508	18.203.857.025	6.054.359.508	18.203.857.025	6.054.359.508	18.203.857.025	6.054.359.508	18.203.857.025	6.054.359.508	-	49.834.015.345	
Doanh thu hoạt động tài chính	41.990.454.872	767.054.271	362.460.331	235.166.737	1.560.675.384	2.636.150	1.560.675.384	2.636.150	1.560.675.384	2.636.150	1.560.675.384	2.636.150	1.560.675.384	2.636.150	(28.267.104.445)	16.651.360.933	
Chi phí tài chính	33.542.216.681	211.387.665	3.242.746.050	80.199.000	1.849.835.274	3.603.420.875	1.849.835.274	3.603.420.875	1.849.835.274	3.603.420.875	1.849.835.274	3.603.420.875	1.849.835.274	3.603.420.875	(22.526.354.445)	20.003.451.100	
Chi phí bán hàng	4.368.759.137	3.545.453.243	8.187.810.034	3.462.378.362	7.673.173.208	2.245.806.653	7.673.173.208	2.245.806.653	7.673.173.208	2.245.806.653	7.673.173.208	2.245.806.653	7.673.173.208	2.245.806.653	1.002.760.955	30.486.141.592	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.403.636.977	4.246.346.211	2.124.246.264	1.515.773.032	10.241.523.927	207.768.130	10.241.523.927	207.768.130	10.241.523.927	207.768.130	10.241.523.927	207.768.130	10.241.523.927	207.768.130	(6.743.510.955)	15.995.783.586	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.527.226.755	1.166.069.207	(12.100.003)	148.804.513	(300.000.000)	(11.327.104)	(300.000.000)	(11.327.104)	(300.000.000)	(11.327.104)	(300.000.000)	(11.327.104)	(300.000.000)	(11.327.104)	-	3.518.673.368	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.930.863.732	5.412.415.418	2.112.146.261	1.664.577.545	9.941.523.927	196.441.026	9.941.523.927	196.441.026	9.941.523.927	196.441.026	9.941.523.927	196.441.026	9.941.523.927	196.441.026	(6.743.510.955)	19.514.456.954	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	313.891.372	1.128.408.581	491.182.178	366.207.060	2.219.108.524	116.107.411	2.219.108.524	116.107.411	2.219.108.524	116.107.411	2.219.108.524	116.107.411	2.219.108.524	116.107.411	-	4.634.905.126	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.616.972.360	4.284.006.837	1.620.964.083	1.298.370.485	7.722.415.403	80.333.615	7.722.415.403	80.333.615	7.722.415.403	80.333.615	7.722.415.403	80.333.615	7.722.415.403	80.333.615	(6.743.510.955)	14.879.551.828	

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát
Hội đồng quản trị và ban giám đốc

Thù lao HĐQT và BKS
Lương và các khoản khác

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/09/2015 (VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2014
đến 30/09/2014 (VNĐ)

414.000.000
493.050.000

444.000.000
494.550.000

Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

KL xây lắp
Khác

147.066.115.636

47.630.175.018

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

KP tổng thầu

Thí nghiệm vật liệu
Khác

3.350.884.664
478.137.955
832.715.467

631.389.417

Các khoản phải thu

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Phải thu KH

Trả trước người
bán

39.402.566.164
16.147.880.000

60.815.312.358
44.667.432.358

Các khoản phải trả

Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Phải trả KH

Người mua trả
trước

7.971.331.412
676.061.945
7.295.269.467

7.172.251.605
676.061.945
6.496.189.660

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

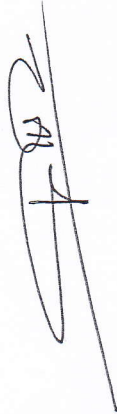
	<u>ĐVT</u>	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	22,31	16,35
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	77,69	83,65
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,58	86,12
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,42	9,67
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,91	0,97
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,99	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,11	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,22	1,32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,87	0,20
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,40	0,78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,55	0,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,81	1,23

Người lập biểu

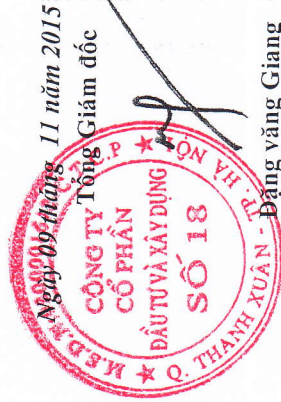


Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái



CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: GT3HN/15-14/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

3/2015 so với quý 3/2014)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước. Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	322.133,93	333503,23	-11.369,30
Tổng chi phí	314.502,53	330.667,46	-16.164,93
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.631,39	2.835,76	+4.795,62

Mặc dù doanh thu và thu nhập giảm nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng so với quý 3/2014, nguyên nhân chủ yếu có được kết quả tích cực trên là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,3 lần so với kỳ trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tiết kiệm được 13,4%.
- Lợi nhuận của hoạt động khác tăng 6,5%.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Bá Chải